

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 13409 /UBND-NN

Nghệ An, ngày 07 tháng 10 năm 2026

V/v triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án
“Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm,
thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030”

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Quyết định số 3792/QĐ-BNNMT ngày 05/10/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030” (Có bản sao Quyết định kèm theo),

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Đệ có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định nêu trên của Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền được giao, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- CVP, PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đào Quang Thiên

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3792 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3411/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030”;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về triển khai thực hiện Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, TP;
- Công TTĐT Bộ NN&MT; Báo NN&MT (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTHT



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**




Vũ Văn Hưng

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030”

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Nhằm tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, thống nhất và hiệu quả Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 3411/QĐ-BNNMT ngày 24/8/2026 (sau đây gọi tắt là Đề án), Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án thành các nhiệm vụ triển khai cụ thể; xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, nguồn lực, tiến độ, sản phẩm và kết quả đầu ra, bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

b) Làm cơ sở để các đơn vị thuộc Bộ chủ động xây dựng kế hoạch, bố trí và huy động nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được giao; tăng cường phối hợp giữa Bộ với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về tổ chức sản xuất, năng lực hợp tác xã, hạ tầng, liên kết chuỗi giá trị, dữ liệu và chuyển đổi số, góp phần hình thành các vùng nguyên liệu ổn định, bền vững, gắn với chế biến và thị trường.

2. Yêu cầu

a) Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật.

b) Triển khai có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, không chồng chéo, ưu tiên các vùng nguyên liệu có nhu cầu thị trường, có khả năng tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và huy động nguồn lực.

c) Bảo đảm nguyên tắc: Rõ việc, rõ cơ quan chủ trì, rõ cơ quan phối hợp, rõ nguồn lực, rõ tiến độ và rõ kết quả đầu ra; gắn trách nhiệm của cơ quan chủ trì với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

d) Bảo đảm phối hợp chặt chẽ, thực chất giữa các đơn vị thuộc Bộ, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người sản xuất; phát huy vai trò, trách nhiệm của từng chủ thể.

đ) Gắn phát triển vùng nguyên liệu với tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, sản xuất xanh, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm hiệu quả và bền vững.

e) Tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá theo kết quả; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và giải pháp khắc phục đối với nhiệm vụ chậm tiến độ hoặc không đạt yêu cầu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả Đề án trên phạm vi cả nước, tập trung vào các vùng nguyên liệu có tiềm năng, lợi thế và khả năng liên kết thị trường; bảo đảm các mục tiêu của Đề án đến năm 2030 được thực hiện đúng tiến độ, có trọng tâm, trọng điểm và phát huy hiệu quả, bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Rà soát, lựa chọn khoảng 250 - 300 vùng nguyên liệu tiềm năng theo đúng tiêu chí của Đề án, phù hợp với định hướng phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030, theo nhóm ngành hàng và vùng sinh thái; làm cơ sở đề các địa phương lựa chọn, đăng ký các vùng nguyên liệu ưu tiên triển khai theo hướng trọng tâm, trọng điểm, có tính khả thi và hiệu quả, hạn chế tình trạng đăng ký dàn trải, thiếu tập trung.

b) Bảo đảm các vùng nguyên liệu được lựa chọn có phương án tổ chức sản xuất, liên kết thị trường, nhu cầu đầu tư và huy động nguồn lực, trong đó lấy HTX, THT làm nòng cốt tổ chức sản xuất, doanh nghiệp làm hạt nhân liên kết và thị trường làm cơ sở định hướng sản xuất.

c) Củng cố tổ chức sản xuất, chuyển đổi số và quản trị vùng nguyên liệu, bảo đảm các nhiệm vụ hỗ trợ HTX, THT, chuẩn hóa dữ liệu, bản đồ số, mã số và truy xuất nguồn gốc được triển khai đồng bộ, góp phần đạt các chỉ tiêu về năng lực HTX và chuyển đổi số theo mục tiêu Đề án.

d) Phát triển liên kết chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ, tập trung nâng cao chất lượng hợp đồng liên kết, mở rộng tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng và tăng thu nhập cho HTX, THT, thành viên và người sản xuất, góp phần đạt các chỉ tiêu về liên kết, tiêu thụ và thu nhập của Đề án.

đ) Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát và đánh giá thống nhất theo nguyên tắc “6 rõ”, thực hiện đánh giá hằng năm và tổng kết vào năm 2030, kịp thời điều chỉnh nhiệm vụ, nguồn lực và danh mục vùng nguyên liệu theo kết quả thực tế.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thông tin, tuyên truyền và vận động triển khai Đề án: Tổ chức phổ biến, tuyên truyền mục tiêu, nội dung, cơ chế, chính sách của Đề án; giới thiệu, nhân rộng các vùng nguyên liệu, mô hình tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị hiệu quả; huy động sự tham gia của các địa phương, doanh nghiệp, HTX, THT, người sản xuất và các nguồn lực xã hội.

2. Rà soát, lựa chọn và xây dựng kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu: Hướng dẫn, phối hợp với các địa phương rà soát, đánh giá, lựa chọn vùng nguyên liệu theo tiêu chí của Đề án; xây dựng hồ sơ, phương án phát triển và đường cơ sở; tổng hợp, điều phối danh mục vùng nguyên liệu, nhiệm vụ, dự án bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp quy hoạch, nhu cầu thị trường và khả năng huy động nguồn lực.

3. củng cố tổ chức sản xuất và nâng cao năng lực các chủ thể: củng cố, phát triển HTX, THT, kinh tế hộ, trang trại và các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; nâng cao năng lực quản trị, tổ chức sản xuất, quản lý chất lượng, hợp đồng và liên kết chuỗi giá trị; đẩy mạnh đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa, sản xuất xanh, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Phát triển hạ tầng và các điều kiện thiết yếu: Rà soát, xác định nhu cầu và đề xuất ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi, sơ chế, bảo quản, kho chứa, điểm tập kết và hạ tầng dùng chung phục vụ vùng nguyên liệu; gắn đầu tư với tổ chức sản xuất, quy mô vùng nguyên liệu, nhu cầu thị trường và phương án quản lý, vận hành sau đầu tư; lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ: Xây dựng, chuẩn hóa, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; tăng cường kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hiện có; thúc đẩy ứng dụng bản đồ số, nhật ký sản xuất điện tử, quản lý mã số, truy xuất nguồn gốc và các giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong phát triển vùng nguyên liệu.

6. Phát triển liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị: Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, HTX, THT, hộ sản xuất và trang trại; nâng cao chất lượng và tính bền vững của hợp đồng liên kết; kết nối vùng nguyên liệu với cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến, logistics, phân phối và thị trường; củng cố, nhân rộng các mô hình liên kết hiệu quả và tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại, kết nối cung cầu.

7. Phát triển các lĩnh vực, mô hình đặc thù gắn với vùng nguyên liệu: Gắn phát triển vùng nguyên liệu với ngành nghề, làng nghề, diêm nghiệp, phát triển sản phẩm đặc trưng, đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và ổn định dân cư phù hợp với điều kiện từng địa bàn.

8. Đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực: Rà soát nhu cầu và tổ chức đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng sản xuất, quản trị, kinh doanh, kỹ năng số, cơ giới hóa và các kỹ năng cần thiết theo yêu cầu của từng vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị và thị trường lao động.

9. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và hoàn thiện cơ chế, chính sách: Thiết lập cơ chế theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Đề án theo bộ chỉ số thống nhất và nguyên tắc “6 rõ”; thực hiện đánh giá hằng năm, giữa kỳ và tổng kết năm 2030; kịp thời xác định khó khăn, điểm nghẽn, đánh giá hiệu quả đầu tư, mô hình và đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, nguồn lực, danh mục vùng nguyên liệu và cơ chế, chính sách. *(Chi tiết các nhiệm vụ trong Phụ lục kèm theo)*

IV. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan đầu mối giúp Bộ trưởng tổ chức, theo dõi, đôn đốc và tổng hợp việc thực hiện Kế hoạch; chủ trì hướng dẫn rà soát, lựa chọn, xây dựng phương án phát triển vùng nguyên liệu theo Đề án.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và địa phương tổng hợp thông tin, dữ liệu; theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện; tổng hợp, nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả.

c) Chủ trì kiểm tra, giám sát, đánh giá; sơ kết, tổng kết và báo cáo Bộ trưởng; tham mưu xử lý khó khăn, vướng mắc và điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực khi cần thiết.

2. Các đơn vị thuộc Bộ

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này, các đơn vị thuộc Bộ chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý; lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ phát triển vùng nguyên liệu vào các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ có liên quan; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện.

b) Đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về tiến độ, chất lượng, kết quả đầu ra và sử dụng nguồn lực theo quy định; phối hợp cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu, tham gia kiểm tra, giám sát, đánh giá và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu.

(Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị thực hiện theo phân công tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này)

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố

a) Tham mưu UBND tỉnh, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án/Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu giai đoạn 2026-2030 phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế và khả năng huy động nguồn lực của địa phương.

b) Phối hợp rà soát, đánh giá, lựa chọn vùng nguyên liệu và xây dựng phương án phát triển theo Đề án; xác định nhu cầu về tổ chức sản xuất, hạ tầng, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chế biến, thị trường và liên kết chuỗi giá trị.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ HTX, THT, doanh nghiệp và người sản xuất tổ chức sản xuất, phát triển liên kết, áp dụng tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số theo phương án được phê duyệt.

d) Cập nhật, cung cấp dữ liệu; theo dõi, tổng hợp và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện theo quy định và yêu cầu của Bộ.

4. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người sản xuất và các tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Chủ động tham gia tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và thực hiện các nhiệm vụ phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với chức năng, lĩnh vực hoạt động

và cam kết của từng chủ thể; áp dụng quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và các yêu cầu của thị trường.

b) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp pháp để đầu tư, phát triển, duy trì và nâng cao hiệu quả vùng nguyên liệu.

c) Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí, lồng ghép và huy động từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công, kinh phí sự nghiệp, vốn ODA, viện trợ, tài trợ, vốn của doanh nghiệp, HTX, THT, người sản xuất, nguồn hợp tác công tư (PPP), xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

2. Đối với nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ, đơn vị chủ trì căn cứ nhiệm vụ được giao xác định nhu cầu, lập dự toán và đề xuất bố trí, huy động kinh phí theo quy định; Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, tham mưu Bộ bố trí kinh phí trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối nguồn lực hằng năm.

3. Đối với nhiệm vụ thực hiện tại địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí, lồng ghép và huy động các nguồn lực của địa phương, đồng thời phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ trong huy động, lồng ghép và sử dụng nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương.

4. Việc quản lý, sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không trùng lặp, chồng chéo; ưu tiên các nhiệm vụ, vùng nguyên liệu trọng tâm, có phương án tổ chức sản xuất, liên kết thị trường và khả năng phát huy hiệu quả nguồn lực. Khuyến khích doanh nghiệp, HTX, THT, người sản xuất và các tổ chức, cá nhân, đối tác phát triển chủ động huy động, đầu tư các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Đề án.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ được giao nhiệm vụ tại Phụ lục Kế hoạch này chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và kết quả đầu ra; chủ động bố trí hoặc đề xuất bố trí nguồn lực và phân công thực hiện trong nội bộ đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị chủ trì nhiệm vụ chủ động phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan; kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh.

3. Chế độ báo cáo: Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì nhiệm vụ và Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh, thành phố báo cáo định kỳ (06 tháng và hằng năm) và đột xuất theo yêu cầu gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn) trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hằng năm. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng và thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

4. Trường hợp phát sinh nhiệm vụ mới hoặc cần điều chỉnh nhiệm vụ, sản phẩm, tiến độ, phương thức thực hiện, cơ quan chủ trì báo cáo Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn đề tổng hợp, tham mưu Bộ xem xét, quyết định theo thẩm quyền; trường hợp thuộc thẩm quyền của đơn vị thì chủ động xử lý và báo cáo để theo dõi, tổng hợp./.

Phụ lục:
**Phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện Đề án “Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung
giai đoạn 2026 - 2030”**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
1	Thông tin, tuyên truyền và vận động triển khai Đề án	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Báo Nông nghiệp và Môi trường; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Văn phòng điều phối TW CTMTQG; Trung tâm Khuyến nông quốc gia; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Kế hoạch và các sản phẩm thông tin, tuyên truyền; tin, bài, chuyên đề; giới thiệu vùng nguyên liệu, mô hình HTX, THT, trang trại, liên kết hiệu quả; các điển hình được tuyên truyền, nhân rộng	Hàng năm, từ 2026
2	Hướng dẫn rà soát, đánh giá và lựa chọn vùng nguyên liệu ưu tiên	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT; Cục Chuyên đổi số; Viện Chiến lược, Chính sách NN&MT; Văn phòng điều phối TW CTMTQG; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Bộ tiêu chí/hướng dẫn rà soát; danh mục khoảng 250 - 300 vùng nguyên liệu tiềm năng được rà soát, đánh giá và đề xuất lựa chọn theo tiêu chí của Đề án	2026 - 2027
3	Hướng dẫn xây dựng phương án phát triển đối với vùng nguyên liệu được lựa chọn	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN) Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT; Cục Chuyên đổi số; Cục Quản lý và Xây dựng công	Hồ sơ/phương án phát triển vùng nguyên liệu, xác định rõ hiện trạng, tổ chức sản xuất, HTX/THT, hộ sản xuất, trang trại, doanh nghiệp liên kết; nhu cầu hạ tầng, khoa học, công nghệ, cơ giới	Năm 2027

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
			trình thủy lợi; Văn phòng điều phối TW CTMTQG; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	hóa, chuyển đổi số, chế biến, thị trường, nguồn lực và phương án quản lý, duy trì kết quả	
4	Củng cố tổ chức sản xuất, phát triển HTX, THT, kinh tế hộ, trang trại và nâng cao năng lực quản trị các chủ thể	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Trường Chính sách công và PTNT; Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Văn phòng điều phối TW CTMTQG; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	HTX, THT, hộ sản xuất, trang trại được hướng dẫn, hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, quản trị, cung ứng dịch vụ, phương án sản xuất, kinh doanh, quản lý chất lượng, hợp đồng, dữ liệu và điều phối sản xuất	2027 - 2030
5	Đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho vùng nguyên liệu	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Trường Chính sách công và PTNT; Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Văn phòng điều phối TW CTMTQG; các viện, trường và đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Chương trình, tài liệu đào tạo; các khóa đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo nghề về quản trị HTX, tổ chức sản xuất, phương án sản xuất, kinh doanh, hợp đồng, liên kết chuỗi, kỹ năng số, cơ giới hóa, an toàn lao động và các kỹ năng theo nhu cầu vùng nguyên liệu	2027 - 2030
6	Đào tạo, tập huấn, xây dựng mô hình trình diễn; hướng dẫn nhân rộng các mô hình sản xuất bền vững, phát thải thấp; củng cố mạng lưới khuyến nông cộng đồng và hỗ trợ nâng cao năng lực cho hợp tác xã, tổ	Trung tâm Khuyến nông Quốc gia	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP; các đơn vị liên quan	Mạng lưới khuyến nông cộng đồng được củng cố, phát triển; các hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng, nhân rộng mô hình tại vùng nguyên liệu	2027 - 2030

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
	hợp tác và người sản xuất				
7	Ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển vùng nguyên liệu	Vụ Khoa học và Công nghệ	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Cục Biến đổi khí hậu, Cục Môi trường, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Viện Chiến lược, Chính sách NN&MT; Văn phòng điều phối TW CTMTQG; Trung tâm Khuyến nông quốc gia; các viện nghiên cứu, trường đại học và đơn vị liên quan	Nhiệm vụ KHCN; quy trình, giải pháp, công nghệ và tiến bộ kỹ thuật được nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao; giải pháp sản xuất xanh, giảm phát thải, thích ứng biến đổi khí hậu phù hợp từng vùng, ngành hàng	2027 - 2030
8	Rà soát, xác định nhu cầu và triển khai đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, thủy lợi và hạ tầng dùng chung thiết yếu phục vụ vùng nguyên liệu đảm bảo phù hợp với quy hoạch, trong đó phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ban Quản lý các Dự án nông nghiệp (đối với các dự án được Bộ giao)	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Quản lý Đất đai, Cục Môi trường; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Văn phòng điều phối TW CTMTQG; Sở Nông nghiệp và MT và cơ quan liên quan của địa phương	Danh mục, hồ sơ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; công trình được đầu tư, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác, sử dụng; phương án quản lý, vận hành, bảo trì sau đầu tư	2026 - 2030, theo tiến độ từng dự án
9	Hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật, mô hình/cấu trúc dữ liệu và yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu;	Cục Chuyển đổi số	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và	Yêu cầu kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu và cơ chế kết nối, chia sẻ; cơ sở dữ liệu, bản đồ số, nhật ký sản xuất	2027 - 2030

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
	hướng dẫn về tiêu chuẩn, kỹ thuật đối với cơ sở dữ liệu, bản đồ số và nhật ký sản xuất điện tử		KN); Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP; các đơn vị liên quan	điện tử được xây dựng, cập nhật, kết nối và khai thác	
10	Hướng dẫn phát triển vùng nguyên liệu theo từng ngành hàng	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Cục Chuyển đổi số; Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT; Trung tâm Khuyến nông quốc gia; các đơn vị liên quan	Hướng dẫn chuyên môn, yêu cầu kỹ thuật và các giải pháp phát triển vùng nguyên liệu đối với trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp được ban hành/áp dụng	2027 - 2030
11	Hướng dẫn quản lý mã số vùngtrồng, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu thị trường	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN)	Cục Chuyển đổi số; Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Trung tâm Khuyến nông quốc gia; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Hướng dẫn chuyên môn; mã số vùng trồng được cấp, quản lý, cập nhật; hệ thống truy xuất nguồn gốc và dữ liệu liên quan được kết nối, khai thác theo quy định	2027 - 2030
12	Hướng dẫn phát triển sơ chế, bảo quản, chế biến và logistics gắn với vùng nguyên liệu	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Cục Chuyển đổi số; Văn phòng điều phối TW CTMTQG; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP; doanh nghiệp, HTX, THT và các tổ chức liên quan	Hướng dẫn chuyên môn; mô hình và hoạt động hỗ trợ phát triển sơ chế, bảo quản, chế biến, kho chứa, logistics gắn với vùng nguyên liệu	2027 - 2030

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
13	Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và kết nối tiêu thụ sản phẩm từ vùng nguyên liệu	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Trung tâm XTMT nông nghiệp; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Văn phòng điều phối TW CTMTQG; doanh nghiệp, HTX, THT và các tổ chức liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Thông tin, dự báo thị trường; hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu; kết nối vùng nguyên liệu với doanh nghiệp chế biến, phân phối và thị trường trong nước, xuất khẩu; sản phẩm vùng nguyên liệu được quảng bá, giới thiệu	2027 - 2030
14	Thúc đẩy liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP; doanh nghiệp, HTX, THT và các tổ chức, cá nhân liên quan	Mô hình liên kết sản xuất - chế biến – tiêu thụ; hợp đồng/thỏa thuận liên kết; giải pháp nâng cao chất lượng, tính ổn định và bền vững của liên kết; mô hình hiệu quả được tổng kết, nhân rộng	2027 - 2030
15	Nghiên cứu, đánh giá tổ chức sản xuất, hiệu quả đầu tư và kết quả phát triển vùng nguyên liệu; đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Vụ Kế hoạch - Tài chính; Văn phòng điều phối TW CTMTQG; các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Báo cáo nghiên cứu, đánh giá, dự báo; đánh giá hiệu quả kinh tế – xã hội và sử dụng nguồn lực; báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn	2027 - 2030
16	Kiểm tra, giám sát và đánh giá hằng năm việc thực hiện Đề án và Kế hoạch	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các cơ quan, đơn vị chủ trì nhiệm vụ; các Cục chuyên ngành (Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và TY; Lâm nghiệp và KL; Thủy sản và KN); Cục Chuyển đổi số;	Kế hoạch kiểm tra, giám sát; báo cáo kiểm tra, giám sát và đánh giá hằng năm; kiến nghị xử lý khó khăn, vướng mắc, điều chỉnh	Hàng năm, 2027 - 2030

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả đầu ra	Thời hạn hoàn thành
			Viện Chiến lược, Chính sách NN&MT; Văn phòng điều phối TW CTMTQG và các đơn vị liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	nhiệm vụ, tiến độ, nguồn lực khi cần thiết	
17	Tổng nhu hợp cầu, tham mưu bố trí và lồng ghép nguồn vốn ngân sách do Bộ quản lý thực hiện Đề án	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; các đơn vị chủ trì nhiệm vụ; các Cục chuyên ngành; đơn vị liên quan	Các báo cáo liên quan đến nguồn vốn	Hàng năm, 2026-2030
18	Đánh giá giữa kỳ và tổng kết thực hiện Đề án	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các đơn vị thuộc Bộ; Viện Chiến lược, Chính sách NN&MT; các cơ quan, tổ chức liên quan; Sở Nông nghiệp và MT các tỉnh, TP	Báo cáo đánh giá giữa kỳ năm 2028; báo cáo tổng kết năm 2030; đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực và định hướng phát triển vùng nguyên liệu giai đoạn tiếp theo	Năm 2028 và năm 2030